

TÔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2023

- | | |
|---------------------------------------|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		261.758.565.306	242.888.502.376
1. Tiền	110	5.1	64.064.063.028	61.843.491.404
2. Các khoản tương đương tiền	111		10.064.063.028	35.343.491.404
3. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112		54.000.000.000	26.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	66.002.150.000	63.502.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66.000.000.000	63.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.958.436.846	46.535.977.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	40.205.854.135	44.678.912.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		106.507.367	9.566.277
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.646.075.344	1.847.499.133
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	84.004.063.913	65.671.674.159
1. Hàng tồn kho	141		84.004.063.913	65.671.674.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.729.851.519	5.335.209.370
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	129.824.000	180.848.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.600.027.519	5.154.361.370
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	39.000.000	39.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		30.225.574.329	32.000.763.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.430.288.329	12.186.727.460
- Nguyên giá	222	5.6	153.838.629.484	155.319.699.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(143.408.341.155)	(143.132.971.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.795.286.000	19.814.036.000
- Nguyên giá	228		19.889.036.000	19.889.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.750.000)	(75.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.205.000	25.695.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	18.205.000	25.695.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		292.041.344.635	274.953.960.836

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 1 NĂM 2023

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		199.392.766.488	179.731.918.184
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(157.940.868.669)	(124.619.140.108)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.647.832.089)	(29.319.886.654)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.568.499.620)	(2.356.007.034)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.097.605.607	1.627.451.276
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.079.845.264)	(6.928.377.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.253.326.453	18.135.957.745
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(494.740.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		288.818.181	37.592.593
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.500.000.000)	(66.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.000.000.000	76.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.178.684.074	2.035.876.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.497.745)	11.578.728.736
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.163.793.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(30.163.793.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.220.828.708	(449.106.619)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.843.491.404	47.523.486.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(257.084)	(717.959)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	64.064.063.028	47.073.662.333

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thẩm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 04 năm 2023
 Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	193.640.769.078	189.670.436.767	193.640.769.078	189.670.436.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	81.463.831	265.050.443	81.463.831	265.050.443
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	193.559.305.247	189.405.386.324	193.559.305.247	189.405.386.324
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	154.530.122.804	146.846.934.599	154.530.122.804	146.846.934.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		39.029.182.443	42.558.451.725	39.029.182.443	42.558.451.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	2.377.776.872	1.657.484.799	2.377.776.872	1.657.484.799
7. Chi phí tài chính	22	6.6	214.931.555	78.981.005	214.931.555	78.981.005
8. Chi phí bán hàng	25		18.789.850.584	21.732.640.682	18.789.850.584	21.732.640.682
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.839.519.697	5.589.361.095	5.839.519.697	5.589.361.095
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		16.562.657.479	16.814.953.742	16.562.657.479	16.814.953.742
11. Thu nhập khác	31	6.7	647.256.468	387.530.825	647.256.468	387.530.825
12. Chi phí khác	32	6.8	87.819.898	106.094.430	87.819.898	106.094.430
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		559.436.570	281.436.395	559.436.570	281.436.395
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		17.122.094.049	17.096.390.137	17.122.094.049	17.096.390.137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.490.787.400	3.506.387.337	3.490.787.400	3.506.387.337
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		13.631.306.649	13.590.002.800	13.631.306.649	13.590.002.800
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.356	1.351	1.356	1.351

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 16 ngày 27/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **120.465.900.000 đ** (Một trăm hai mươi tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng); tương đương **12.046.590 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh trắng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh trắng	1009 Kha Vạn Cân, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh trắng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*
+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2023	01/01/2023
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	2.031.674.400	1.740.539.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.032.388.628	33.602.951.504
Các khoản tương đương tiền	54.000.000.000	26.500.000.000
	64.064.063.028	61.843.491.404
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66.000.000.000	63.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
<i>(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương</i>	66.002.150.000	63.502.150.000
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	40.205.854.135	44.678.912.033
	40.205.854.135	44.678.912.033
4. Phải thu khác		
4.1. Ngắn hạn	1.646.075.344	1.847.499.133
Phải thu khác	1.646.075.344	1.847.499.133
4.2. Dài hạn	39.000.000	39.000.000
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	39.000.000
	1.685.075.344	1.886.499.133
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	19.149.500.184	20.391.634.887
Công cụ, dụng cụ	631.748.969	706.063.445
Thành phẩm	63.586.973.427	44.206.638.097
Hàng hóa	635.841.333	367.337.730
	84.004.063.913	65.671.674.159

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	81.533.901.533	63.179.066.544	9.855.975.152	750.756.157	-	155.319.699.386
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	1.481.069.902	-	-	1.481.069.902
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.481.069.902	-	-	1.481.069.902
Số dư cuối kỳ	81.533.901.533	63.179.066.544	8.374.905.250	750.756.157	-	153.838.629.484
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	79.059.437.702	55.096.011.829	8.226.766.238	750.756.157	-	143.132.971.926
Số tăng trong kỳ	442.914.369	1.167.945.165	145.579.597	-	-	1.756.439.131
- Khấu hao trong kỳ	442.914.369	1.167.945.165	145.579.597	-	-	1.756.439.131
Số giảm trong kỳ	-	-	1.481.069.902	-	-	1.481.069.902
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.481.069.902	-	-	1.481.069.902
Số dư cuối kỳ	79.502.352.071	56.263.956.994	6.891.275.933	750.756.157	-	143.408.341.155
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.474.463.831	8.083.054.715	1.629.208.914	-	-	12.186.727.460
Tại ngày cuối kỳ	2.031.549.462	6.915.109.550	1.483.629.317	-	-	10.430.288.329

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 125.191.676.773 VND

6. Tài sản cố định**6.2. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	75.000.000	75.000.000
Số tăng trong kỳ	-	18.750.000	18.750.000
- Khấu hao trong kỳ	-	18.750.000	18.750.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	93.750.000	93.750.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	75.000.000	19.814.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	56.250.000	19.795.286.000

6.2.1. Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hà Nội : 19.739.036.000 VNĐ

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m² dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội

6.2.2. Chương trình Phần mềm Kế toán công ty: 150.000.000 VNĐ

	31/03/2023	01/01/2023
7. Chi phí trả trước		
7.1. Ngắn hạn	129.824.000	180.848.000
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	84.724.000	169.448.000
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	45.100.000	11.400.000
7.2. Dài hạn	18.205.000	25.695.000
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	18.205.000	25.695.000
	148.029.000	206.543.000
8. Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	-	-
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2023	01/01/2023
Tài sản cố định	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
	-	-
10. Phải trả người bán	31/03/2023	01/01/2023
Phải trả người bán	16.859.453.635	17.645.114.429
Người mua trả tiền trước	4.313.931.786	3.875.289.926
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.726.921.113	5.136.842.643
Phải trả người lao động	57.791.138.840	50.139.164.162
	83.691.445.374	76.796.411.160
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2023	01/01/2023
Thuế GTGT	939.049.630	608.353.501
Thuế TNCN	3.490.787.400	3.568.499.620
Thuế TNDN	294.172.083	957.077.522
Thuế tài nguyên	2.912.000	2.912.000
	4.726.921.113	5.136.842.643
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Các khoản chi phí trích trước	2.796.836.000	-
+Chi phí tiền thuê đất	2.796.836.000	-
+Các khoản trích trước khác	-	-
	2.796.836.000	-
13. Phải trả khác	31/03/2023	01/01/2023
13.1. Ngắn hạn	5.343.391.089	8.326.571.011
Bảo hiểm xã hội - y tế	224.158.475	224.158.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.119.232.614	8.102.412.536
13.2. Dài hạn	168.000.000	168.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	168.000.000	168.000.000
	5.511.391.089	8.494.571.011

14. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	120.465.900.000	-	-	63.359.932	55.583.397.700	176.112.657.632
Số dư đầu năm nay	120.465.900.000	-	-	63.359.932	55.583.397.700	176.112.657.632
-Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-
-LN trong năm nay					13.631.306.649	13.631.306.649
-Phân phối LN trong năm					-	-
Số dư cuối năm nay	120.465.900.000	-	-	63.359.932	69.214.704.349	189.743.964.281

Chi tiết vốn đầu tư của CSH	31/03/2023	01/01/2023
-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP	61.799.430.000	61.799.430.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	58.666.470.000	58.666.470.000
Cộng	120.465.900.000	120.465.900.000
Chi tiết LNST chưa phân phối		
Năm 2022	55.583.397.700	55.583.397.700
Quý 1 Năm 2023	13.631.306.649	
Cộng	69.214.704.349	55.583.397.700

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2023	01/01/2023
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP	61.799.430.000	61.799.430.000
Vốn góp Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	-	20.078.480.000
Vốn góp Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	20.050.000.000	-
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	16.972.620.000	16.972.620.000
Vốn góp của cổ đông khác	21.643.850.000	21.615.370.000
	120.465.900.000	120.465.900.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp đầu năm	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	120.465.900.000	120.465.900.000

d. Cổ phiếu	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

đ. Cổ tức	31/03/2023	01/01/2023
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	40%	40%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	63.359.932	63.359.932
	63.359.932	63.359.932

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
Trong vòng một năm	7.092.127.760	7.092.127.760
Trong vòng hai đến năm năm	4.245.118.269	4.245.118.269
	11.337.246.029	11.337.246.029

b. Ngoại tệ

	31/03/2023	01/01/2023
Nguyên tệ (USD)	719,19	190.911,78
Tương đương (VNĐ)	16.836.238	4.469.244.770

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/03/2022</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	193.640.769.078	189.670.436.767
	<u>193.640.769.078</u>	<u>189.670.436.767</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	81.463.831	265.050.443
	<u>81.463.831</u>	<u>265.050.443</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	193.559.305.247	189.405.386.324
	<u>193.559.305.247</u>	<u>189.405.386.324</u>
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	154.530.122.804	146.846.934.599
	<u>154.530.122.804</u>	<u>146.846.934.599</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.995.101.885	1.345.901.302
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	382.674.987	311.583.497
	<u>2.377.776.872</u>	<u>1.657.484.799</u>
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	366.414.750	392.999.288
Chi phí nhân công	4.901.398.966	4.673.476.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.010.540	167.397.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.355.147.779	6.319.353.239
Chi phí khác bằng tiền	7.124.878.549	10.179.414.436
	<u>18.789.850.584</u>	<u>21.732.640.682</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí vật liệu quản lý	236.161.738	152.774.177
Chi phí nhân công	4.560.056.261	4.400.640.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.668.432	103.549.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.862.698	323.058.888
Chi phí khác bằng tiền	588.770.568	609.338.439
	<u>5.839.519.697</u>	<u>5.589.361.095</u>

8. Chi phí tài chính	31/03/2023	31/03/2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	214.931.555	78.981.005
	214.931.555	78.981.005
9. Thu nhập khác	31/03/2023	31/03/2022
Thanh lý CCDC, tài sản cố định	288.818.181	37.592.593
Cho thuê mặt bằng	294.545.456	294.545.457
Thu nhập khác	63.892.831	55.392.775
	647.256.468	387.530.825
10. Chi phí khác	31/03/2023	31/03/2022
Chi phí khác	87.819.898	106.094.430
	87.819.898	106.094.430
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2023	31/03/2022
Chi phí nguyên vật liệu	112.538.171.754	113.366.991.236
Chi phí nhân công	39.128.581.110	37.365.377.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.775.189.131	1.737.384.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.690.373.647	10.110.954.015
Chi phí khác bằng tiền	7.861.043.977	11.510.768.250
	172.993.359.619	174.091.475.659
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/03/2023	31/03/2022
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.490.787.400	3.506.387.337
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	3.490.787.400	3.506.387.337

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	166.436.210.981	27.104.602.266	18.492.000	193.559.305.247	193.559.305.247
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	37.452.556.973	1.576.625.470	-	39.029.182.443	39.029.182.443
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	134.134.427.411	20.470.127.333		154.604.554.744	154.604.554.744
Tài sản không phân bổ				137.436.789.891	137.436.789.891
Tổng tài sản	134.134.427.411	20.470.127.333	-	292.041.344.635	292.041.344.635
Nợ phải trả của các bộ phận	26.196.908.209	95.709.826		26.292.618.035	26.292.618.035
Nợ phải trả không phân bổ				76.004.762.319	76.004.762.319
Tổng nợ phải trả	26.196.908.209	95.709.826	-	102.297.380.354	102.297.380.354

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	48.145.896.630	145.413.408.617		193.559.305.247	193.559.305.247
Tài sản bộ phận	7.518.865.300	284.522.479.335		292.041.344.635	292.041.344.635
Tổng chi phí mua TSCĐ					

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ

- TCT Lương thực Miền Nam
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Sài Gòn
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông

<u>Mối quan hệ</u>		<u>31/03/2023</u>
Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-
Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	-
Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	31.825.140

Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ

- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty CP Xây lắp Cơ Khí Và Lương Thực Thực Phẩm
- Công ty Lương thực Tiền Giang

Cùng Tổng Công ty	Mua gạo	2.349.000.000
Cùng Tổng Công ty	Mua bánh trắng	1.426.800.000
Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì	32.500.000
Cùng Tổng Công ty	Mua nước suối	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<u>Mối quan hệ</u>		
Phải thu		
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	-
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	969.000.000

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

TP.HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng